

Số: **24** /2009/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày **16** tháng **11** năm 2009

**THÔNG TƯ**

**Quy định về Định mức diện tích xây dựng các trạm khí tượng thủy văn**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình khí tượng thủy văn;

Căn cứ Nghị định số 24/CP ngày 19 tháng 3 năm 1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình khí tượng thủy văn;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 1999 và Quyết định số 260/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

**QUY ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức diện tích xây dựng nhà trạm dùng cho các trạm khí tượng, trạm thủy văn, trạm khí tượng nông nghiệp, trạm khí tượng hải văn và trạm khí tượng cao không thuộc mạng lưới điều tra cơ bản khí tượng thủy văn.

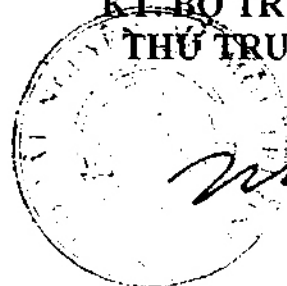
**Điều 2.** Định mức diện tích xây dựng các trạm khí tượng thủy văn được áp dụng thống nhất trong cả nước và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

**Điều 3.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng Giám đốc Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Nội vụ; LĐT BXH, KHĐT, Tài chính;
- Bộ trưởng, Các Thứ trưởng;
- Sở TNMT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Công thông tin điện tử CP, Công báo;
- Lưu VT, Vụ PC, KH.DT100.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Văn Đức**

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**ĐỊNH MỨC**

**DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÁC TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24 /2009/TT-BTNMT  
ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

*Hà Nội, tháng 11 năm 2009*

# MỤC LỤC

	Trang
<b>MỤC LỤC</b>	<b>1</b>
<b>PHẦN 1</b>	<b>2</b>
<b>QUY ĐỊNH CHUNG</b>	<b>2</b>
<b>PHẦN 2</b>	<b>4</b>
<b>A. NHÀ LÀM VIỆC</b>	<b>4</b>
<b>I. TRẠM KHÍ TƯỢNG</b>	<b>4</b>
1. Trạm Khí tượng hạng 1	4
2. Trạm Khí tượng hạng 2	4
3. Trạm Khí tượng hạng 3	5
<b>II. TRẠM KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP</b>	<b>5</b>
1. Trạm Khí tượng nông nghiệp hạng 1	5
2. Trạm Khí tượng nông nghiệp hạng 2	6
3. Trạm Khí tượng nông nghiệp hạng 3	6
<b>III. TRẠM KHÍ TƯỢNG HẢI VẤN</b>	<b>6</b>
1. Trạm Khí tượng hải vấn hạng 1	6
2. Trạm Khí tượng hải vấn hạng 2	7
3. Trạm Khí tượng hải vấn hạng 3	7
<b>IV. TRẠM THỦY VẤN</b>	<b>8</b>
1. Trạm Thủy vấn hạng 1	8
2. Trạm Thủy vấn hạng 2	9
3. Trạm Thủy vấn hạng 3	10
<b>V. TRẠM KHÍ TƯỢNG CAO KHÔNG</b>	<b>10</b>
1. Trạm vô tuyến thám không	10
2. Trạm đo gió trên cao bằng kính vĩ quang học	11
3. Trạm đo tổng lượng ô-zôn và bức xạ cực tím	11
<b>B. NHÀ CÔNG VỤ</b>	<b>11</b>

**ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH XÂY DỰNG  
CÁC TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24 /2009/TT-BTNMT  
ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**PHẦN I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**A. HƯỚNG DẪN CHUNG**

1. Nội dung định mức diện tích xây dựng nhà trạm hướng dẫn tại quy định này là diện tích nhà làm việc của các trạm khí tượng, trạm thủy văn, trạm khí tượng nông nghiệp, trạm khí tượng hải văn và khí tượng cao không thuộc mạng lưới điều tra cơ bản về khí tượng thủy văn. Sau đây gọi tắt là định mức diện tích xây dựng các trạm khí tượng thủy văn.

2. Định mức diện tích quy định trong văn bản này là căn cứ xác định diện tích xây dựng nhà trạm tối đa đối với từng loại trạm, hạng trạm thuộc mạng lưới điều tra cơ bản khí tượng thủy văn, bao gồm nhà làm việc và nhà công vụ.

3. Định mức diện tích xây dựng nhà trạm khí tượng thủy văn xác định trên cơ sở đặc thù công việc và các văn bản quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc hiện hành của nhà nước.

4. Đối với các trạm khí tượng thủy văn có điều kiện tự nhiên và xã hội đặc biệt, không thuộc phạm vi áp dụng trong định mức này và sẽ được xem xét đối với từng trường hợp cụ thể.

5. Đối với các trạm thủy văn trong vùng ngập lụt: Quy mô nhà trạm sẽ được tính toán cụ thể cho từng trạm khi có chủ trương đầu tư. Cách xác định định mức diện tích nhà trạm cụ thể như sau:

$$S_{vl} = S_{sd} \times k$$

Trong đó:

$S_{vl}$ : Diện tích sử dụng đề nghị phê duyệt đối với nhà vượt lũ

$S_{sd}$ : Diện tích sử dụng đề nghị phê duyệt đối với nhà trạm KTTV

k: Hệ số diện tích vượt lũ (phụ thuộc vào cấp, hạng trạm).

- Hệ số k áp dụng cho việc tính toán diện tích nhà làm việc và nhà công vụ cụ thể như sau:

- + Trạm thủy văn hạng 1: Hệ số k = 1,2
- + Trạm thủy văn hạng 2: Hệ số k = 1,4
- + Trạm thủy văn hạng 3: Hệ số k = 2,0

## **B. QUI ĐỊNH ÁP DỤNG**

1. Định mức diện tích xây dựng nhà trạm trong qui định này được áp dụng để tính diện tích, lập dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thiết kế các trạm khí tượng thủy văn thuộc mạng lưới điều tra cơ bản của Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia.

2. Định mức diện tích xây dựng nhà trạm cụ thể của các loại trạm khí tượng thủy văn được qui định tại Phần II của Bộ định mức này. Khi lập dự án đầu tư, các chủ đầu tư thuộc Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia phải tuân thủ qui định này.

3. Đối với các trạm ở vùng thường xuyên bị ngập lụt, phải xây nhà vượt lũ dựa trên một số nguyên tắc cụ thể qui định tại mục 5 Phần Hướng dẫn chung của Qui định này.

4. Định mức diện tích xây dựng nhà trạm được điều chỉnh trong trường hợp diện tích khu đất không đủ bố trí theo diện tích như qui định. Trong khi lập qui mô dự án, diện tích có thể tăng hoặc giảm, nhưng mức điều chỉnh tăng hoặc giảm không được vượt quá 10% giá trị định mức qui định.

5. Định mức này áp dụng cho tất cả các trạm khí tượng thủy văn khi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và mở rộng.

## PHẦN II

### A. NHÀ LÀM VIỆC

#### I. TRẠM KHÍ TƯỢNG

Trạm khí tượng được phân thành 3 hạng (hạng 1, hạng 2 và hạng 3). Các trạm khí tượng dù vị trí xây dựng ở đâu, vùng miền nào (núi cao, đồng bằng hoặc ven biển...) thì cùng một hạng trạm biên chế là như nhau.

##### 1. Trạm Khí tượng hạng 1 (KT-1)

1.1. Biên chế: Trạm Khí tượng hạng 1 biên chế tối đa 08 cán bộ và viên chức.

##### 1.2. Diện tích nhà trạm cho loại trạm KT-1:

- Phòng đặt máy đo:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng thông tin và xử lý số liệu:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng máy dự phòng và lưu trữ tài liệu:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng kho và máy nỏ:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng trực ca, tiếp khách:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm trưởng:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm phó:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Viên chức:	60.00 m <sup>2</sup>
- Diện tích phụ trợ:	42.00 m <sup>2</sup>
<b>Cộng:</b>	<b>196.00 m<sup>2</sup></b>

##### 2. Trạm Khí tượng hạng 2 (KT-2)

2.1. Biên chế: Biên chế tối đa 04 cán bộ và viên chức.

##### 2.2. Diện tích nhà trạm cho loại trạm KT-2:

- Phòng đặt máy đo:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng thông tin và xử lý số liệu:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng kho và máy nỏ:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng trực ca, tiếp khách kiêm phòng họp:	20.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm trưởng:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm phó:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Viên chức:	20.00 m <sup>2</sup>
- Diện tích phụ trợ:	22.00 m <sup>2</sup>
<b>Cộng:</b>	<b>126.00 m<sup>2</sup></b>

### 3. Trạm khí tượng hạng 3 (KT-3)

3.1. Biên chế: Biên chế tối đa 03 cán bộ và viên chức.

3.2. Diện tích nhà trạm cho loại trạm KT-3:

- Phòng đặt máy đo:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng thông tin và xử lý số liệu:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng kho và máy nỏ:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng trực ca, tiếp khách kiêm phòng họp:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm trưởng:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Viên chức:	20.00 m <sup>2</sup>
- Diện tích phụ trợ:	16.00 m <sup>2</sup>
<b>Cộng:</b>	<b>98.00 m<sup>2</sup></b>

## II. TRẠM KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Trạm khí tượng nông nghiệp ngoài nhiệm vụ quan trắc các yếu tố như một trạm khí tượng, còn quan trắc các yếu tố vật lý và sinh lý cây trồng. Riêng về mặt quan trắc này được phân thành 3 hạng.

### 1. Trạm khí tượng nông nghiệp hạng 1 (KTNN-1)

1.1. Biên chế: Biên chế tối đa 15 cán bộ và viên chức

1.2. Diện tích nhà trạm cho loại trạm KTNN-1:

- Phòng đặt máy đo:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng đặt trạm thời tiết tự động KTNN:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng thí nghiệm, phân tích độ ẩm, xử lý mẫu, thông tin:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng kho và máy nỏ:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng đặt máy dự phòng và kho dữ liệu:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng trực ca và bảo vệ:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng tiếp khách:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm trưởng:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm phó:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Viên chức:	130.00 m <sup>2</sup>
- Diện tích phụ trợ:	77.00 m <sup>2</sup>
<b>Cộng:</b>	<b>326.00 m<sup>2</sup></b>

## **2. Trạm khí tượng nông nghiệp hạng 2 (KTNN-2)**

2.1. Biên chế: Biên chế tối đa 08 cán bộ và viên chức

2.2. Diện tích nhà trạm cho loại trạm KTNN-2:

- Phòng đặt máy đo:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng kho và máy nổ:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng đặt máy dự phòng và kho dữ liệu:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng trực ca và bảo vệ:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng tiếp khách:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm trưởng:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm phó:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Viên chức:	60.00 m <sup>2</sup>
- Diện tích phụ trợ:	42.00 m <sup>2</sup>
<b>Cộng:</b>	<b>191.00 m<sup>2</sup></b>

## **3. Trạm khí tượng nông nghiệp hạng 3 (KTNN-3)**

3.1. Biên chế: Biên chế tối đa 05 cán bộ và viên chức.

3.2. Diện tích nhà trạm cho loại trạm KTNN-3:

- Phòng đặt máy đo:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng kho và máy nổ:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng trực ca và bảo vệ:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm trưởng:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm phó:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Viên chức:	30.00 m <sup>2</sup>
- Diện tích phụ trợ:	27.00 m <sup>2</sup>
<b>Cộng:</b>	<b>116.00 m<sup>2</sup></b>

## **III. TRẠM KHÍ TƯỢNG HẢI VẠN BIÊN**

Trạm khí tượng hải vạn biên ngoài nhiệm vụ quan trắc các yếu tố như một trạm khí tượng, còn quan trắc, đo đạc các yếu tố hải văn. Riêng về mặt quan trắc này được phân thành 3 hạng.

### **1. Trạm khí tượng hải văn hạng 1 (KTHV-1)**

1.1. Biên chế: Biên chế tối đa 07 cán bộ và viên chức



## 1.2. Diện tích nhà trạm cho loại KTHV-1:

- Phòng đặt máy đo:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng thông tin và xử lý số liệu:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng máy dự phòng và lưu trữ tài liệu	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng kho và máy nỏ:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng trực ca:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm trưởng:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm phó:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Viên chức:	50.00 m <sup>2</sup>
- Diện tích phụ trợ:	37.00 m <sup>2</sup>
<b>Cộng:</b>	<b>171.00 m<sup>2</sup></b>

## 2. Trạm khí tượng hải văn hạng 2 (KTHV-2)

2.1. Biên chế: Biên chế tối đa 05 cán bộ và viên chức

### 2.2. Diện tích nhà trạm cho loại trạm KTHV-2:

- Phòng đặt máy đo:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng thông tin và xử lý số liệu:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng kho và máy nỏ:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng trực ca, tiếp khách kiêm phòng họp:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm trưởng:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm phó:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Viên chức:	30.00 m <sup>2</sup>
- Diện tích phụ trợ:	27.00 m <sup>2</sup>
<b>Cộng:</b>	<b>136.00 m<sup>2</sup></b>

## 3. Trạm khí tượng hải văn hạng 3 (KTHV-3)

3.1. Biên chế: Biên chế tối đa 03 cán bộ và viên chức.

### 3.2. Diện tích nhà trạm cho loại trạm KTHV-3:

- Phòng đặt máy đo:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng thông tin và xử lý số liệu:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng kho và máy nỏ:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng trực ca, tiếp khách kiêm phòng họp:	15.00 m <sup>2</sup>

- Phòng làm việc cho Trạm trưởng:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm phó:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Viên chức:	10.00 m <sup>2</sup>
- Diện tích phụ trợ:	17.00 m <sup>2</sup>
<b>Cộng:</b>	<b>101.00 m<sup>2</sup></b>

#### IV. TRẠM THỦY VĂN

Trạm Thủy văn được phân thành 3 hạng (hạng 1, hạng 2, hạng 3). Mỗi hạng đều được phân theo các vùng (vùng núi cao, đồng bằng, ven biển). Tại mỗi vùng do điều kiện địa hình khác nhau dẫn đến chế độ dòng chảy khác nhau, do đó đối với các trạm thủy văn ngoài việc phân theo hạng trạm đề án còn xét đến yếu tố địa lý tại vị trí trạm đang hoạt động.

##### 1. Trạm thủy văn hạng 1 (TV-1)

###### 1.1. Biên chế:

a. Trạm TV hạng 1 vùng sông không ảnh hưởng triều: Biên chế tối đa 08 cán bộ và viên chức

b. Trạm TV hạng 1 vùng sông ảnh hưởng triều: Biên chế tối đa 11 cán bộ và viên chức.

###### 1.2. Diện tích nhà trạm cho loại trạm TV-1

###### a. Trạm TV hạng 1 vùng sông không ảnh hưởng triều (TV-1N)

- Phòng chứa dụng cụ thí nghiệm mẫu nước:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng thông tin và xử lý số liệu:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng máy dự phòng và lưu trữ tài liệu:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng kho và máy nôi:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng trực ca, tiếp khách:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm trưởng:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm phó:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Viên chức:	60.00 m <sup>2</sup>
- Diện tích phụ trợ:	42.00 m <sup>2</sup>
<b>Cộng:</b>	<b>196.00 m<sup>2</sup></b>

###### b. Trạm TV hạng 1 vùng sông ảnh hưởng triều (Tv-1T)

- Phòng chứa dụng cụ thí nghiệm mẫu nước:	15.00 m <sup>2</sup>
---	----------------------

- Phòng thông tin và xử lý số liệu:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng máy dự phòng và lưu trữ tài liệu:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng kho và máy nỏ:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng trực ca, tiếp khách:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm trưởng:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm phó:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Viên chức:	90.00 m <sup>2</sup>
- Diện tích phụ trợ:	57.00 m <sup>2</sup>
<b>Cộng:</b>	<b>241.00 m<sup>2</sup></b>

## 2. Trạm thủy văn hạng 2 (TV-2)

### 2.1. Biên chế:

a. Trạm Thủy văn vùng sông không ảnh hưởng triều: Biên chế tối đa 07 cán bộ và viên chức.

b. Trạm Thủy văn vùng đồng bằng, ven biển: Biên chế tối đa 10 cán bộ và viên chức.

### 2.2. Diện tích nhà trạm cho loại trạm TV-2:

#### a. Trạm TV hạng 2 vùng sông không ảnh hưởng triều (TV-2N):

- Phòng thông tin và xử lý số liệu:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng máy dự phòng và lưu trữ tài liệu:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng kho và máy nỏ:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng trực ca, tiếp khách:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm trưởng:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm phó:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Viên chức:	50.00 m <sup>2</sup>
- Diện tích phụ trợ:	37.00 m <sup>2</sup>
<b>Cộng:</b>	<b>171.00 m<sup>2</sup></b>

#### b. Trạm TV hạng 2 vùng sông ảnh hưởng triều (TV-2T):

- Phòng thông tin và xử lý số liệu:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng máy dự phòng và lưu trữ tài liệu:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng kho và máy nỏ:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng trực ca, tiếp khách:	15.00 m <sup>2</sup>

- Phòng làm việc cho Trạm trưởng:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm phó:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Viên chức:	80.00 m <sup>2</sup>
- Diện tích phụ trợ:	52.00 m <sup>2</sup>
<b>Cộng:</b>	<b>211.00 m<sup>2</sup></b>

### **3. Trạm thủy văn hạng 3 (TV-3)**

3.1. Biên chế: Biên chế tối đa 03 cán bộ và viên chức

3.2. Diện tích Trạm thủy văn hạng 3 vùng ảnh hưởng triều và không ảnh hưởng triều (TV-3)

- Phòng thông tin và xử lý số liệu:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng kho và máy nổ:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng trực ca:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm trưởng:	12.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Viên chức:	20.00 m <sup>2</sup>
- Diện tích phụ trợ:	16.00 m <sup>2</sup>
<b>Cộng:</b>	<b>83.00 m<sup>2</sup></b>

## **V. TRẠM KHÍ TƯỢNG CAO KHÔNG**

Hạng mục Khí tượng Cao không có 4 loại trạm: Trạm Thám không vô tuyến; Trạm ra đa thời tiết; Trạm đo gió trên cao bằng kính vĩ quang học; Trạm đo tổng lượng ôzôn và bức xạ cực tím. Trong phạm vi bộ định mức này không đề cập đến Trạm ra đa thời tiết do đây là công trình mang tính đặc thù cao nên sẽ thỏa thuận diện tích với các cơ quan chức năng theo từng công trình cụ thể:

### **1. Trạm vô tuyến thám không**

1.1. Biên chế: Biên chế tối đa 05 cán bộ và viên chức

1.2. Diện tích nhà trạm cho loại trạm vô tuyến thám không:

- Phòng đặt máy đo:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng thông tin và xử lý số liệu:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng máy dự phòng và lưu trữ tài liệu:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng kho và máy nổ:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng trực ca, tiếp khách:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm trưởng:	15.00 m <sup>2</sup>

- Phòng làm việc cho Viên chức:	30.00 m <sup>2</sup>
- Diện tích phụ trợ:	27.00 m <sup>2</sup>
<b>Cộng:</b>	<b>146.00 m<sup>2</sup></b>

## 2. Trạm đo gió trên cao bằng kính vĩ quang học (PILOT)

Hầu hết biên chế tại các trạm loại này đều thuộc biên chế của các trạm Khí tượng cao không hoặc khí tượng bề mặt do đó khi xét các Trạm có thêm nhiệm vụ đo gió trên cao bằng kính vĩ quang học ta chỉ cộng thêm biên chế theo qui định.

## 3. Trạm đo tổng lượng ô-zôn và bức xạ cực tím

3.1. Biên chế: Biên chế tối đa 02 cán bộ và viên chức

3.2. Diện tích nhà trạm cho loại trạm đo tổng lượng ô zôn và bức xạ cực tím:

- Phòng đặt máy đo:	10.00 m <sup>2</sup>
- Phòng trực ca, tiếp khách:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Trạm trưởng:	15.00 m <sup>2</sup>
- Phòng làm việc cho Viên chức:	10.00 m <sup>2</sup>
- Diện tích phụ trợ:	11.00 m <sup>2</sup>
<b>Cộng:</b>	<b>58.00 m<sup>2</sup></b>

## B. NHÀ CÔNG VỤ

Định mức diện tích nhà công vụ các trạm khí tượng, thủy văn tại vùng sâu, vùng xa, miền núi để thực hiện luân chuyển cán bộ là:

- Trạm có 01 người ở nhà công vụ thì diện tích công vụ là 20m<sup>2</sup>.

- Trạm có từ 02 người ở nhà công vụ trở lên thì người đầu tiên tính diện tích nhà công vụ là 20m<sup>2</sup>, còn lại (từ người thứ 02) tính cộng thêm 10m<sup>2</sup>/01 người.